TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-ST.
Ngày: 13/4/2022.
V/v: "ly hôn, tranh chấp
chia tài sản khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Trúc.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Lê Văn Danh.
Ông Lâm Ngọc Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Thuận, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 và ngày 13 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 212/2020/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 8 năm 2020 về "*ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 15/02/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09/3/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Thang T, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị K, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Hoàng Đ, (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 59, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

2. Ông Trần Văn T, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

3. Ông Dương Thanh L, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

4. Ông Phạm Hồng T, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

5. Bà Lê Thị Ngọc H (Lê Ngọc H), (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

(có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

6. Ông Trần Hoàng D, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

7. Ông Trần Thanh S (Triệu Minh S), (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 341, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

8. Bà Trần Thị Kim C, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

9. Ông Lê Khánh H, (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 225, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

10. Bà Trần Thị T, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

11. Bà Dương Ngọc T, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

12. Bà Nguyễn Thị H, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H là bà Nguyễn Thị P,

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

(được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 26/11/2020)

(có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

13. Ông Nguyễn Văn B, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

14. Bà Nguyễn Thị T (P), (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

15. Bà Nguyễn Thị Hoàng K, (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 350, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

16. Ông Trang Tấn H, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã K, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

(có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

17. Bà Châu Thị Kim T, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

18. Ông Châu K, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

19. Bà Nguyễn Thị T, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

20. Ông Nguyễn Văn H (Vũ Văn H), (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

(có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

21. Ông Phan Thanh N, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

22. Ông Dương Kim K, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

23. Chị Thang Phương D, (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

24. Anh Thang Thanh H, (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

25.Anh Thang Thanh Q, (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 16/3/2020, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Thang T trình bày:

Ông và bà K tổ chức lễ cưới năm 1974, không đăng ký kết hôn; thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, nên không còn chung sống cho đến nay. Ông T và bà K có 03 con chung tên Thang Phương D, sinh năm 1977; Thang Thanh H, sinh năm 1980; Thang Thanh Q, sinh năm 1982;

Tài sản chung gồm:

Thửa 985, diện tích 1.360m^2, nhưng đo thực tế 1.148m^2; trên đất có cây tre loại B 23m^2; cây tràm loại C 41 cây; bình bác loại B 09 cây; cây sanh loại C 01 cây; cây cau loại A 01 cây.

Thửa đất 679, diện tích 8.030m^2, đo thực tế 8.351,1 m^2, trong thửa này ông T, bà K đã chuyển nhượng cho những người liên quan, cụ thể là: Ông Lê Khánh H 98m^2; Trần Thị Kim C 98,3m^2; Triệu Minh S (Trần Thanh S) 98,3m^2; Phạm Hồng T (T) 138,8m^2; Lê Thị Ngọc H 99,1m^2; Trần Hoàng D 98,9m^2; Trần Hoàng Đ 99,1m^2; Trần

Văn T 98,7m^2; Dương Thanh L 98,1m^2; Trần Thị T, diện tích 74,2m^2; Dương Kim K diện tích 73,9m^2; Nguyễn Thị H diện tích 88,9m^2; Nguyễn Văn B diện tích 99,8m^2; Nguyễn Thị P (T) diện tích 99,8m^2; Trang Tấn H, diện tích 134,4m^2; Nguyễn Thị Hoàng K diện tích 104,5m^2; Châu Thị Kim T, diện tích 74,7m^2; Phan Thanh N (Vũ Văn H đã chuyển nhượng lại cho ông N), diện tích 89,7m^2; Châu K, diện tích 125,1m^2; Nguyễn Thị T, diện tích 93,8m^2 và đã cho các con ông bà: Thang Phương D 100,9m^2; Thang Thanh Q 97,1m^2; Thang Thanh H 93,7m^2; phần đất chuyển nhượng và cho các con nêu trên chưa làm thủ tục sang tên.

Phần đất ông Thang T và bà K cho các con tại thửa 679 gồm: Thang Thanh Q, diện tích 1.000m^2; Thang Thanh H, diện tích 1.000m^2, Thang Phương D, diện tích 1.000m^2 (đã sang tên cho các con xong).

Diện tích còn lại của vợ chồng ông T, bà K thửa số 679 là 2.638,5m^2 (đã trừ lối đi chung); tài sản gắn liền với diện tích đất 2.638,5m^2, thửa đất số 679 gồm ngôi nhà chính (nhà cấp 4), diện tích 106m^2; nhà sau, diện tích 43,08m^2 (nhà cấp 4); nền gạch xi măng diện tích 32,4m^2.

Nợ chung: Không có.

Ông T yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn với bà ; 03 con chung đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết; tài sản chung yêu cầu chia đôi; nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bị đơn bà Trương Thị K trình bày:

Bà thừa nhận về thời gian cưới, con chung, tài sản chung đúng như nguyên đơn T trình bày; nợ chung không có. Về mâu thuẫn là do ông T có quan hệ với người phụ nữ khác, nên không còn sống chung. Nay bà không đồng ý ly hôn; tài sản chung không đồng ý chia, vì lỗi do ông T quan hệ với người phụ nữ khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Thang Thanh Q trình bày:

Anh Q được cha mẹ anh là ông T, bà K cho 1.000m^2 đất nông nghiệp và nền đất cất nhà diện tích 97,1m^2 đất nông nghiệp, nay anh không tranh chấp và cũng không yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Thang Thanh H trình bày:

Anh H được cha mẹ anh là ông T, bà K cho 1.000m^2 đất nông nghiệp và nền đất cất nhà diện tích 93,7m^2 đất nông nghiệp, nay anh không tranh chấp và cũng không yêu cầu gì khác.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Hoàng Đ, Ông Dương Thanh L, Bà Lê Thị Ngọc H (Lê Ngọc H) Bà Trần Thị Kim C, Bà Dương Ngọc T, Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H là bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn B, Bà Nguyễn Thị Hoàng K, Ông Trang Tấn H, bà Châu Thị Kim

T, ông Châu K, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H, ông Phan Thanh N, ông Dương Kim K:

Toà án đã tống đạt thông báo thụ lý cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hợp lệ, nhưng đến nay những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến bằng văn bản hoặc đơn yêu cầu độc lập gởi cho Toà án đối với yêu cầu khởi kiện nguyên đơn; Toà án đã tống đạt thông báo, giấy triệu tập về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải hợp lệ đến lần thứ 2, nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt, nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn T, Ông Phạm Hồng T, Ông Trần Hoàng D, Ông Trần Thanh S, Ông Lê Khánh H, Bà Trần Thị T, Bà Nguyễn Thị T, Thang Phương D.

Toà án đã tống đạt thông báo thụ lý cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hợp lệ, nhưng đến nay những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến bằng văn bản hoặc đơn yêu cầu độc lập gởi cho Toà án đối với yêu cầu khởi kiện nguyên đơn; Toà án đã tống đạt thông báo, giấy triệu tập về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải hợp lệ đến lần thứ 2, nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên vắng mặt không lý do, nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Đối với đất đã chuyển nhượng và cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nêu trên, nguyên đơn và bị đơn thừa nhận đã chuyển nhương, nên không tranh chấp và không yêu cầu chia; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập và cũng không tranh chấp, nên không nhất thiết phải qua hòa giải cơ sở, nên Tòa án thụ lý, giải quyết là phù hợp.

[2] Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan: Ông Trần Hoàng Đ, Ông Dương Thanh L, Bà Lê Thị Ngọc H (Lê Ngọc H) Bà Trần Thị Kim C, Bà Dương Ngọc T, Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H là bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn B, Bà Nguyễn Thị Hoàng K, Ông Trang Tấn H, bà Châu Thị Kim T, ông Châu K, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H, ông Phan Thanh N, ông Dương Kim K,

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan nêu trên đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập theo đúng trình tự, thủ tục tố tụng, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tung dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan nêu trên.

[3] Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn T, Ông Phạm Hồng T, Ông Trần Hoàng D, Ông Trần Thanh S, Ông Lê Khánh H, Bà Trần Thị T, Bà Nguyễn Thị T, Thang Phương D.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan nêu trên đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập theo đúng trình tự, thủ tục tố tụng hợp lệ lần thứ 2, nhưng vắng mặt không lý do; Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tung dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan nêu trên.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Thang T và bà Trương Thị K chung sống với nhau như vợ chồng kể từ 1974, không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội, trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Toà án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung.

Xét thấy, ông T và K chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực), nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn, nên quan hệ hôn nhân giữa ông bà được pháp luật công nhận là hôn nhân thực tế.

Ông T và bà K tổ chức lễ cưới và chung sống từ năm 1974, thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc, đã có với nhau 03 con chung, nhưng đến khoảng tháng 8 năm 2016 thì phát sinh mâu thuẩn, nguyên nhân ông T cho rằng bất đồng quan điểm; còn bà K cho rằng ông T quan hệ với người phụ nữ khác, nhưng bà không đưa ra chứng cứ chứng minh. Quá trình không còn sống chung từ năm 2016 đến nay ông bà không hàn gắn được; do đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông T, bà K đã mâu thuẩn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cho ly hôn là phù hợp.

[2] Về con chung: Ông T và bà K có 03 con chung tên Thang Phương D, sinh năm 1977; Thang Thanh H, sinh năm 1980; Thang Thanh Q, sinh năm 1982 , các con hiện nay đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung;

Thửa 985, đo thực tế 1.148m^2, tọa lạc ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, giấy chứng nhận số 002554, ngày 12/5/2005 do ông Thang T và Trương Thị K đứng tên; trên đất có cây tre loại B 23m^2, cây tràm loại C 41 cây, bình bác loại B 09 cây,, cây sanh loại C 01 cây, cây cau loại A 01 cây.

Thửa đất 679, diện tích 8.030m^2, đo thực tế 8.351,1 m^2, tọa lạc ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 002553, cấp ngày 12/5/2005 do ông Thang T và Trương Thị K đứng tên; trong thửa này ông T, bà K đã chuyển nhượng cho những người liên quan, cụ thể là: Ông Lê Khánh H 98m^2; Trần Thị Kim C 98,3m^2; Triệu Minh S (Trần Thanh S) 98,3m^2; Phạm Hồng T (T) 138,8m^2; Lê Thị Ngọc H 99,1m^2; Trần Hoàng D 98,9m^2; Trần Hoàng Đ 99,1m^2; Trần Văn T 98,7m^2; Dương Thanh L 98,1m^2; Trần Thị T, diện tích 74,2m^2; Dương Kim K diện tích 73,9m^2; Nguyễn Thị H diện tích 88,9m^2; Nguyễn Văn B diện tích 99,8m^2; Nguyễn Thị P (T) diện tích 99,8m^2; Trang Tấn H, diện tích 134,4m^2; Nguyễn Thị

Hoàng K diện tích 104,5m^2; Châu Thị Kim T, diện tích 74,7m^2; Phan Thanh N (Vũ Văn H đã chuyển nhượng lại cho ông N), diện tích 89,7m^2; Châu K, diện tích 125,1m^2; Nguyễn Thị T, diện tích 93,8m^2 và đã cho các con ông bà: Thang Phương D 100,9m^2; Thang Thanh Q 97,1m^2; Thang Thanh H 93,7m^2; phần đất chuyển nhượng và cho các con nêu trên chưa lảm thủ tục sang tên.

Phần đất ông Thang T và bà K cho các con tại thửa 679 gồm: Thang Thanh Q, diện tích 1.000m^2; Thang Thanh H, diện tích 1.000m^2, Thang Phương D, diện tích 1.000m^2 (đã sang tên cho các con xong).

Diện tích còn lại của vợ chồng ông T, bà K thửa số 679 là 2.638,5m^2 (đã trừ lối đi chung); tài sản gắn liền với diện tích đất 2.638,5m^2, thửa đất số 679 gồm ngôi nhà chính (nhà cấp 4), diện tích 106m^2; nhà sau, diện tích 43,08m^2 (nhà cấp 4); nền gạch xi măng diện tích 32,4m^2.

Nguyên đơn ông Thang T khởi kiện yêu cầu chia đôi số tài sản chung của vợ chồng ông gồm: Thửa 985, đo thực tế 1.148m^2; Diện tích còn lại thửa đất số 679 của vợ chồng ông T, bà K là 2.638,5m^2 (đã trừ số đất chuyển nhượng cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và số đất cho các con ông); Tài sản gắn liền với diện tích đất 2.638,5m^2, thửa đất số 679 gồm ngôi nhà chính (nhà cấp 4), diện tích 106m^2; nhà sau, diện tích 43,08m^2; nền gạch xi măng diện tích 32,4m^2. Riêng phần đất đã chuyển nhượng cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cho các con ông, nguyên đơn T không yêu cầu.

Bị đơn bà Trương Thị K thừa nhận tài sản chung của vợ chồng ông bà còn lại như nguyên đơn T trình bày.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập công nhận phần đất nói trên cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cũng không tranh chấp.

Do đó phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cho các con ông bà đã nêu trên không xem xét, giải quyết, do các đương sự không yêu cầu và không tranh chấp.

Như vậy tài sản chung của ông bà tranh chấp yêu cầu chia gồm:

Thửa 985, đo thực tế 1.148m^2, được định giá 68.880.000 đồng; trên đất có cây tre loại B 23m^2, được định giá 3.450.000 đồng; cây tràm loại C 41 cây, được định giá 1.845.000 đồng; bình bác loại B 09 cây, được định giá 180.000 đồng; cây sanh loại C 01 cây, được định giá 500.000 đồng; cây cau loại A 01 cây, được định giá 100.000 đồng;.

Diện tích còn lại thửa đất số 679 của vợ chồng ông T, bà K là 2.638,5m^2, được định giá là 158.310.000 đồng. Tài sản gắn liền với diện tích đất 2.638,5m^2, thửa đất số 679 gồm ngôi nhà chính (nhà cấp 4), diện tích 106m^2, được định giá, giá trị còn lại 180.433.200 đồng; nhà sau, diện tích 43,08m^2, được định giá, giá trị còn lại

29.001.456 đồng; nền gạch xi măng diện tích 32,4m^2, được định giá, giá trị còn lại 2.332.800 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng ông T bà K là 445.032.456 đồng (nguyên đơn, bị đơn không có ý kiến về việc định giá).

Theo khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình quy định "Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi..."

Theo khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình quy định "Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia bằng hiện vật thì chia theo giá trị, bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch".

Theo điểm a khoản 2 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình quy định "Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm,...nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng;".

Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được, nên hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Xét thấy ông T hiện nay đang quản lý sử dụng thửa 985 và cây trái trên đất; bà K đang quản lý sử dụng thửa 679 và tài sản nhà trên đất nên tiếp tục chia (giao) cho ông T, bà K phần đất và tài sản trên đất mà mình đang quản lý sử dụng; ai được nhận phần quyền sử dụng đất và tài sản nhiều hơn thì có nghĩa vụ thanh toán cho bên kia phần giá trị chênh lệch mà họ được hưởng. Cụ thể chia như sau:

Chia cho ông T:

Thửa 985, đo thực tế 1.148m^2, được định giá 68.880.000 đồng. Trên đất có cây tre loại B 23m^2, được định giá 3.450.000 đồng; cây tràm loại C 41 cây, được định giá 1.845.000 đồng; bình bác loại B 09 cây, được định giá 180.000 đồng; cây sanh loại C 01 cây, được định giá 500.000 đồng; cây cau loại A 01 cây, được định giá 100.000 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên ông T được chia 74.955000 đồng.

Chia cho bà K:

Diện tích còn lại thửa đất số 679 của vợ chồng ông T, bà K là 2.638,5m^2, được định giá là 158.310.000 đồng. Tài sản gắn liền với diện tích đất 2.638,5m^2, thửa đất số 679 gồm ngôi nhà chính (nhà cấp 4), diện tích 106m^2, được định giá, giá trị còn lại 180.433.200 đồng; nhà sau, diện tích 43,08m^2, được định giá, giá trị còn lại 29.001.456 đồng; nền gạch xi măng diện tích 32,4m^2, được định giá, giá trị còn lại 2.332.800 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên bà K được chia 370.077.456 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng ông T bà K là 445.032.456 đồng. Chia đôi, mỗi người được là 222.516.228 đồng.

Như vậy bà K có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị chênh lệch cho ông T được hưởng là 147.561.228 đồng (222.516.228 đồng - 74.955000 đồng).

[4] Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Do ông T và bà K là người cao tuổi, căn cứ vào Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí cho nguyên đơn T và bị đơn K.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá; 11.309.000 đồng; ông T, bà Kiều mỗi người chịu ½ là 5.654.500 đồng, do ông T tạm ứng trước số tiền trên, nên bà K có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông T 5.654.500 đồng.

[7] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn. Xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tung dân sự.

- Khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2, 3 Điều 59; khoản 2 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Thang T và Trương Thị K.

- Về con chung: Ông T và bà K có 03 con chung tên Thang Phương D, sinh năm 1977; Thang Thanh H, sinh năm 1980; Thang Thanh Q, sinh năm 1982, các con hiện nay đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung:

1/ Chia cho ông T:

Thửa 985, đo thực tế 1.148m^2, tọa lạc ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, giấy chứng nhận số 002554, ngày 12/5/2005 do ông Thang T và Trương Thị K đứng tên, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đất bà Xuân M: 51,84m;

Hướng Tây giáp đất ông Thạch E: 50,79m;

Hướng Nam giáp đường Pê tông: 26,08m;

Hướng Bắc : 24,42m.(kèm theo sơ đồ hiện trạng)

Được định giá 68.880.000 đồng

Trên đất có cây tre loại B 23m^2, được định giá 3.450.000 đồng; cây tràm loại C 41 cây, được định giá 1.845.000 đồng; bình bác loại B 09 cây, được định giá 180.000 đồng; cây sanh loại C 01 cây, được định giá 500.000 đồng; cây cau loại A 01 cây, được định giá 100.000 đồng;.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên ông T được chia 74.955000 đồng.

2/ Chia cho bà K:

Diện tích còn lại của vợ chồng ông T, bà K, thửa đất số 679, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, giấy chứng nhận cấp ngày 12/5/2005 do ông Thang T và Trương Thị K đứng tên với diện tích 2.638,5m^2, có tứ cận như sau;

Hướng Đông: Giáp với Thang Thanh Q 79,11m; giáp Trần Hoàng Đ 1,54m; giáp với Trần Văn T 5,0m; giáp với Dương Thanh L 5,0m + 20,0m;

Hướng Tây: Giáp với với lối đi chung có số đo (14,99m + 5,96m + 5,02 +7,03 + 8,99m + 6,58 + 6,71 + 6,08 + 5,05 + 5,02 + 21,01);

Hướng Nam giáp với lối đi chung: 19,09m;

Hướng Bắc giáp với Nguyễn Thị T: 30,22m.

Được định giá là 158.310.000 đồng.

Tài sản gắn liền với diện tích đất 2.638,5m^2, thửa đất số 679 gồm ngôi nhà chính (nhà cấp 4), diện tích 106m^2, được định giá, giá trị còn lại 180.433.200 đồng; nhà sau, diện tích 43,08m^2, được định giá, giá trị còn lại 29.001.456 đồng; nền gạch xi măng diện tích 32,4m^2, được định giá, giá trị còn lại 2.332.800 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên bà K được chia 370.077.456 đồng. (kèm theo sơ đồ hiện trạng).

3/ Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng ông T bà K là 445.032.456 đồng, Chia đôi, mỗi người được là 222.516.228 đồng.

Như vậy bà K có nghĩa vụ thanh toán thêm phần giá trị chênh lệch cho ông T được hưởng là 147.561.228 đồng (222.516.228 đồng - 74.955000 đồng).

- Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Án phí sơ thẩm: Do nguyên đơn T, bị đơn K là người cao tuổi nên miễn án phí cho nguyên đơn và bị đơn.

- Về chi phí xem xét thẩm định, định giá; 11.309.000 đồng; ông T, bà K mỗi người chịu ½ là 5.654.500 đồng, do ông T tạm ứng trước số tiền trên, nên bà K có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông T 5.654.500 đồng.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong

thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm**.**

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND tt Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Trúc